TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - Đ** **THÀNH PHỐ Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 4 - 2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - Đ, THÀNH PHỐ Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Ngọc Thiệu và ông Lê Anh Tuấn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Phước Quang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đ, thành phố Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ trở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đ, thành phố Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị T, sinh ngày 10/10/1988.

Số căn cước công dân: 049188004332.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, thành phố Đ. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 12/9/1989.

Số căn cước công dân: 049089017834.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, thành phố Đ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/11/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Thanh Q tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau từ năm 2006, đến năm 2011 mới xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Q *(nay là xã T, thành phố Đ)* theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 04/4/2011. Hôn nhân được tiến hành hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian qua phát sinh mâu thuẫn, đời sống không hạnh phúc. Nguyên

nhân là do vợ chồng không hòa hợp tính cách, không có tiếng nói chung, không tin tưởng và thiếu tôn trọng lẫn nhau nên thường xuyên cãi vã. Mặc dù bà đã cố gắng hòa hợp đoàn tụ chung sống nhưng vẫn không thể hàn gắn lại với nhau, nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q.

Về con chung: vợ chồng bà có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/01/2007, hiện nay con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đ phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị T. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Thanh Q được ly hôn. Về con chung: cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/01/2007 hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung và nợ chung bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Thanh Q tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Q *(nay là xã T, thành phố Đ)* cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 04/4/2011, nguyên đơn bà Hồ Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 186, Điều 188 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh Q có địa chỉ cư trú tại thôn 3, xã T, thành phố Đ nên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đ thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để ông Q biết, trình bày ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) cho Tòa án nhưng ông Q đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thanh Q mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Thanh Q kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Thanh Q chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Bà T cho rằng nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung, không tin tưởng và thiếu tôn trọng lẫn nhau nên thường xuyên cãi vã. Mặc dù bà đã cố gắng hòa hợp đoàn tụ chung sống nhưng vẫn không thể hàn gắn lại với nhau, nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc.

Qua kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân, Hội Liên hiệp phụ nữ xã T, thành phố Đ cung cấp thông tin tại biên bản ngày 04/3/2026 thể hiện: đời sống vợ chồng bà T và ông Q thường xuyên xảy ra cãi vã, ông Q uống rượu về la mắng vợ con, hôn nhân không có hạnh phúc và bà T đã làm đơn khởi kiện ly hôn với ông Q tại Tòa án.

Như vậy có thể thấy diễn biến đời sống hôn nhân của bà T và ông Q có xảy ra mâu thuẫn, không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Q không thể tiếp tục duy trì, nên cần chấp nhận cho bà Hồ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: bà T và ông Q có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/01/2007, hiện nay con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/01/2007 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Hồ Thị T là người đồng bào dân tộc thiểu số, cư trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền tạm án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 188, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 *(sửa đổi bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025)*; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị T về việc *"Ly hôn"* đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh Q.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q.

Về con chung: Bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Thanh Q có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 27/01/2007, hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Hồ Thị T được miễn.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm *(22/4/2026)*; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đ;
- VKSND khu vực 8 - Đ;
- Phòng THADS khu vực 8, TP. Đ;
- UBND xã T, thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

Lê Hoàng Tiến